

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC THỜI HẠN NGẮN
(Từ ngày 15 đến 21/10/2026)

1.1. Lưu vực sông Hồng

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
+ Tổng lượng mưa: Phổ biến 0-10mm, có nơi trên 20mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 87%. + Trên sông Lô: Lưu lượng dòng chảy tại trạm Tuyên Quang cao hơn so với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 68%. + Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình dao động theo điều tiết của thủy điện Sơn La, tổng lượng dòng chảy ở mức thấp hơn TBNN 67%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dao động theo điều tiết hồ chứa thượng lưu và dao động theo thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội trong tuần qua thấp hơn TBNN cùng kỳ 44%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
+ Tổng lượng mưa: Phổ biến 5-20mm, có nơi trên 35mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái dự báo giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 85%. + Trên sông Lô: Dòng chảy tại trạm Tuyên Quang sẽ thấp hơn với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 72%. + Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình có xu thế giảm so với 7 ngày trước; tổng lượng dòng chảy ở mức thấp hơn so với TBNN khoảng 30%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội sẽ tiếp tục chịu ảnh hưởng điều tiết hồ chứa thượng lưu và dao động theo thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dự báo ở mức thấp hơn so với TBNN cùng thời kỳ 35%.

1.2. Lưu vực sông Thái Bình

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến không mưa.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu: Lưu lượng dòng chảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 29%. + Trên sông Lục Nam: Lưu lượng dòng chảy biến đổi chậm tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 73%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 5-20mm, có nơi trên 30mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu: Dòng chảy tại trạm Gia Bảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 21%. + Trên sông Lục Nam: Dòng chảy biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ thấp hơn TBNN cùng kỳ 76%.

1.3. Các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: phía Bắc (Thanh Hóa, Nghệ An) phổ biến 10-30mm, có nơi trên 60mm; phía Nam phổ biến 100-300mm, có nơi trên 400mm như Hà Tĩnh 402.9mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên ở Thanh Hóa giảm hơn so với tuần trước, các sông ở Nghệ An, Hà Tĩnh tăng hơn. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 33%, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn 65%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt cao hơn khoảng 17%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 41%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Lưu lượng dòng chảy trên các sông có dao động. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN cùng kỳ 110%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 5-30mm, có nơi trên 35mm.
- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong những ngày tới, lưu lượng dòng chảy trên các sông trong khu vực giảm hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 36%, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn 73%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt thấp hơn khoảng 78%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 81%.

+ Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN cùng kỳ 101%.

1.4. Các lưu vực sông thuộc khu vực Nam Trung Bộ

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 30-280mm, có nơi trên 300mm như Ba Tơ (Quảng Ngãi) 303.9mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn (TP Đà Nẵng) tại trạm Nông Sơn cao hơn TBNN 14%; sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) tại trạm Sơn Giang ở mức xấp xỉ TBNN cùng kỳ. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần, mực nước trên biến đổi chậm, một số sông có dao động. Tổng lượng dòng chảy so với TBNN trên sông An Lão (Gia Lai) tại trạm An Hòa thấp hơn 10%, sông Ba (Đắk Lắk) tại trạm Củng Sơn thấp hơn 66%, sông Cái Nha Trang (Khánh Hòa) tại trạm Đồng Trăng cao hơn 15%, sông Lũy (Lâm Đồng) tại trạm Sông Lũy cao hơn 141%, sông La Ngà (Lâm Đồng) tại trạm Tào Pao cao hơn 10%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 20-80mm, có nơi trên 90mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn tại trạm Nông Sơn ở mức xấp xỉ TBNN cùng kỳ; sông Trà Khúc tại trạm Sơn Giang thấp hơn 19%. + Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần tới mực nước trên các sông biến đổi chậm, một số sông có khả năng xuất hiện dao động. Tổng lượng dòng chảy trên sông Ba tại trạm Củng Sơn thấp hơn so với TBNN 55% và sông Cái Nha Trang tại trạm Đồng Trăng cao hơn 16% so với TBNN.

1.5. Lưu vực sông Mê Công

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 5-40mm, có nơi trên 80mm như Lắc (Đắk Lắk) 88.7mm; Trị An (Đồng Nai) 181.8mm, Cần Thơ (Cần Thơ) 120.3mm ...
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy đến sông Đăkbla dao động ở mức xấp xỉ so với tuần trước; lưu lượng đến sông Krông Ana giảm dần và ở mức thấp hơn. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 78%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn cao hơn 6%. + Tổng lượng dòng chảy sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế giảm dần.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến từ 20-80mm, có nơi trên 90mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần tới, lưu lượng dòng chảy đến sông Đăkbla biến đổi ở mức tương đương so với tuần vừa qua; sông Krông Ana biến đổi theo xu thế giảm dần và ở mức thấp hơn so với tuần trước; Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 83%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn ở mức xấp xỉ TBNN. + Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế giảm dần; trên sông Tiền tại trạm Tân Châu tương đương TBNN, trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc thấp hơn TBNN 25%.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15h00 ngày 22/10/2026

Tin phát lúc: 15h00

**Người chịu trách nhiệm
ban hành bản tin**



Phùng Tiến Dũng

Phụ lục
Phụ lục 1. Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo các trạm
Bảng 1.1: Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 15 đến ngày 21/10/2026

Đơn vị: mm

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày qua	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng	So sánh TBNN (%)
Lưu vực sông Hồng	Tam Đường	0	<100	3.3	9.2	1.3	5.8	1	1	2.5	24.1	>115
	Sơn La	0	<100	0.6	1.8	1.7	1.6	0.5	0.2	0	6.4	>8
	Hòa Bình	0.1	<100	0	0	0	0.3	0.2	0.2	6.6	7.3	<70
	Lào Cai	1	<96	1.9	3.1	3	2.2	1.9	0.9	0.4	13.4	<8
	Yên Bái	0	<100	0	0.2	0.1	0.5	1.2	0.4	7.2	9.6	<55
	Tuyên Quang	0	<100	0	0.3	0.4	0.3	0.2	0.1	3.7	5	<69
	Hà Giang	0	<100	0.9	0.5	1.3	0.4	0.6	0.2	2.8	6.7	<62
	Láng	0.3	<99	0	0	0.1	1.8	0.2	0.2	9.8	12.1	<47
	Thái Bình	15.8	<42	0.4	1.1	1.4	3	1.5	0.3	23.3	31	<3
	Nam Định	10.3	<74	0.2	1.1	1.6	3.4	2	0.4	12.2	20.9	<32
Lưu vực sông Thái Bình	Bắc Cạn	0	<100	0	0.2	0.1	1.6	1.4	0	32.4	35.7	>149
	Thái Nguyên	0	<100	0.1	0.5	0.4	2.5	0.5	0	7.3	11.3	<61
	Bắc Ninh	0	<100	0.4	0.5	1.1	2.9	2.9	0.1	9.7	17.6	>36
	Lạng Sơn	0	<100	2.2	0.7	0.1	0.8	1.4	2.3	7.8	15.3	<22
	Bắc Giang	0	<100	0.8	0.1	1.1	2.3	1.5	0.2	4.8	10.8	<51
	Hải Dương	0.9	<96	1.4	0.4	1.2	2.3	1.3	0.2	6.4	13.2	<48
Lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Hồi Xuân	1.4	<95	0	0	0.1	0.3	0.2	0	4.8	5.4	<75
	Bái Thượng	8.9	<80	0.2	1.1	0.6	2.1	0.3	1.1	18.4	23.8	<41
	Thanh Hóa	15.7	<66	0.2	1	0.5	1.8	0.5	0.5	19	23.5	<61
	Quỳ Châu	3.5	<89	0	0	0	5.3	0.2	0	9.5	15	<63
	Cửa Rào	1.6	<93	0.1	1	0.3	4.2	0.3	0.2	4.4	10.5	<64
	Đô Lương	29.6	<52	0	0	0.1	4.9	1.4	0	11.7	18.1	<80

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày qua	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng	So sánh TBNN (%)
	Vinh	288.2	>172	0.9	0.1	1.2	4	1.3	0.4	13.7	21.6	<86
	Hương Sơn	149.5	>29	0.2	0.2	1	3	0.7	1.1	14.1	20.3	<90
	Hương Khê	320.8	>136	3	0.1	4.2	5.4	1.6	3.9	11.9	30.1	<81
	Hà Tĩnh	402.9	>158	0.7	0.3	1.3	2.5	2	0.7	13.1	20.6	<91
	Đồng Hới	281	>71	0.3	0.5	3.4	3.6	4	4.6	11.9	28.3	<84
	Quảng Trị	184.8	>3	0.2	0.3	3.4	2.1	2.9	5.2	12.8	26.9	<86
	Nam Đông	183.7	<11	1.4	1.6	1.5	3.6	6.3	1.9	11.6	27.9	<89
	Huế	184.3	<9	0.1	0.1	3.1	0.6	4.1	0.2	9.2	17.4	<92
Lưu vực thuộc khu vực Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	230.1	>46	0.7	0.9	6	2.2	2.7	1.8	8.7	23	<87
	Trà My	234.3	>40	1.6	3.4	6.4	5.3	3.6	8.1	8.4	36.8	<85
	Ba Tơ	303.9	>127	1.7	5.5	17	12.1	4.7	7.9	14.7	63.6	<71
	Quảng Ngãi	165.1	>31	1.9	3	5.7	6.4	4.6	6.1	16.7	44.4	<77
	Quy Nhơn	174.2	>94	0.8	8.2	8.2	29.6	14.7	9.5	10.3	81.3	<41
	An Khê	39.9	<17	0.7	4.1	3.1	6.5	5.7	5.3	5.8	31.2	<64
	Tuy Hòa	233.2	>156	2.3	9.6	6.1	28.1	18.7	8.1	7.2	80.1	<47
	Nha Trang	31.4	<39	6	13.5	12.2	29	14.2	14.9	10.1	99.9	>56
Lưu vực sông Mê Công	Kon Tum	9.4	<77	0	0	1.2	1.8	0.5	10.9	14.6	29	<46
	Lắk	88.7	>48	20.4	9.6	8.3	11.2	10.3	24.8	6.3	90.9	>205
	Buôn Mê Thuật	1	<98	3.2	5.1	3.5	7.5	1.8	16.8	9.9	47.8	>40
	Biên Hòa	40.5	<45	6.7	8.8	21.3	12.3	20.8	15.3	3.8	89	>69
	Cần Thơ	32.8	<45	8.4	12.4	21.4	12.5	11.5	18.8	5.5	90.5	>64

Bảng 1.2: Tổng lượng nước dự báo từ ngày 15 đến ngày 21/10/2026

Đơn vị: triệu m³

Sông	Trạm	Thực đo 7 ngày qua	So sánh TBNN (%)	15/10	16/10	17/10	18/10	19/10	20/10	21/10	Tổng	So sánh TBNN (%)
Thao	Yên Bái	71	<87	10	10	10	10	10	9.0	9	68	<85
Lô	Tuyên Quang	111.04	<68	13	13	11	9	13	13.0	14	86	<72
Đà	Hồ Hòa Bình	347.28	<67	91	82	78	99	91	95.0	95	622	<30
Hồng	Hà Nội	781	<44	111	112	116	118	119	121	124	821	<35
Cầu	Gia Bảy	21.17	<29	3.1	2.9	2.7	2.6	2.8	2.8	2.91	19.8	<21
Lục Nam	Chũ	6.29	<73	0.72	0.7	0.7	0.8	0.7	0.7	0.7	4.98	<76
Mã	Cầm Thủy	225.3	< 33%	24.2	24.2	24.7	25	25.5	26.8	28.0	178	< 36%
Cả	Yên Thượng	237.7	< 65%	27.7	27.7	28.2	28.5	29.1	30.6	32.0	204	< 73%
La	Hòa Duyệt	236.5	> 17%	9.77	9.77	9.97	10.1	10.3	10.8	11.3	71.9	< 78%
Tả Trạch	Thượng Nhật	56.8	> 110	8.1	8.4	8.6	8.8	8.6	9.0	9.5	61	> 101
Thu Bồn	Nông Sơn	368.9	> 14	56.2	58.3	60.5	58.5	61.3	64.8	67.4	427	~ TBNN
Trà Khúc	Sơn Giang	202	~ TBNN	33.3	34.1	35.9	33.3	35.9	37.3	38.9	249	< 19
Ba	Củng Sơn	104.63	<66	21.6	17.3	10.4	13.8	17.3	22.5	15.6	118	<55
Cái N,T	Đồng Trăng	39.92	>15	5.18	5.36	5.62	6.05	6.91	6.1	5.62	40.8	>16
ĐăkBlá	KonTum	21.29	< 78	3.04	2.8	2.86	3.18	3.24	3.1	2.83	21	< 83
Srêpôk	Giang Sơn	94.83	> 6	11.8	11.5	11.2	10.9	10.7	11.0	11.2	78.4	~ TBNN
Tiền	Tân Châu			1861	1832	1803	1765	1717	1651	1641	12269	~ TBNN
Hậu	Châu Đốc			394	361	353	347	330	322	316	2423	<25